

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10
Địa chỉ: 989 Đường Giải phóng - Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 31/12/2011	Số đầu năm 01/1/2011
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		351,845,563,066	323,818,456,654
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34,167,692,942	28,566,909,406
1. Tiền	111	V.01	34,167,692,942	24,566,909,406
2. Các khoản tương đương tiền	112			4,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172,439,823,997	101,645,978,540
1. Phải thu của khách hàng	131		165,843,173,992	88,900,912,561
2. Trả trước cho người bán	132		8,084,683,110	13,806,787,340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	335,426,895	761,738,639
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,823,460,000)	(1,823,460,000)
IV. Hàng tồn kho	140		141,293,953,801	170,555,934,994
1. Hàng tồn kho	141	V.04	141,293,953,801	170,555,934,994
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,944,092,326	23,049,633,714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			965,214,206
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,535,757	20,312,528,339
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,933,556,569	1,771,891,169
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		368,239,873,838	330,826,737,065
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		234,712,459,708	304,545,943,440
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	228,136,207,070	26,129,672,003
- Nguyên giá	222		365,046,360,641	134,566,755,423
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136,910,153,571)	(108,437,083,420)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	5,790,942,000	5,790,942,000
- Nguyên giá	228		5,790,942,000	5,790,942,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	785,310,638	272,625,329,437
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	105,577,095,441	0
- Nguyên giá	241		110,834,604,478	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(5,257,509,037)	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26,280,793,625	26,280,793,625
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	26,280,793,625	26,280,793,625
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,669,525,064	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,669,525,064	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		720,085,436,904	654,645,193,719
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		575,205,780,134	509,861,474,500
I. Nợ ngắn hạn	310		351,707,048,992	356,270,105,105
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	146,797,442,233	183,675,217,825
2. Phải trả người bán	312		95,545,458,996	85,339,783,175
3. Người mua trả tiền trước	313		57,579,355,673	53,126,413,879
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		5,637,680,771	2,127,799,727
5. Phải trả người lao động	315		16,834,651,743	18,503,947,549
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,490,543,048	1,226,212,612
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9,909,516,546	11,079,640,426
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		13,839,652,416	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,072,747,566	1,191,089,912
II. Nợ dài hạn	330		223,498,731,142	153,591,369,395
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333		946,881,171	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	170,473,834,214	152,317,939,110
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		396,330,756	1,273,430,285
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		51,681,685,001	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		144,879,656,770	144,783,719,219

I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	144,879,656,770	144,783,719,219
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,000,000,000	5,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2,023,313,414)	(2,023,313,414)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		338,578,271	65,938,106
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30,914,811,158	21,150,806,158
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,627,201,505	1,411,730,918
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		972,376,470	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17,050,002,780	29,178,557,451
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	
12. Quỹ hỗ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		720,085,436,904	654,645,193,719
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440			
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			659.163,73	854.570,98
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU

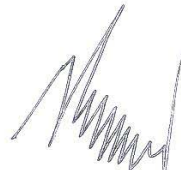
KẾ TOÁN TRƯỞNG

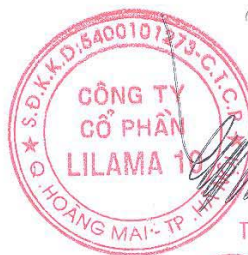
Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần T. Trang Nhung






TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Văn Long

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10
Địa chỉ: 989 Đường Giải phóng- Hà nội

Mẫu B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Từ 01/1/2011 đến ngày 31/12/2011)

Phần I - Lãi lỗ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4- 2011	Quý 4- 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	161,878,141,601	125,576,099,530	688,833,834,844	579,142,609,191
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		161,878,141,601	125,576,099,530	688,833,834,844	579,142,609,191
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	129,351,476,739	110,436,990,215	568,586,472,285	511,997,467,103
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		32,526,664,862	15,139,109,315	120,247,362,559	67,145,142,088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	195,109,091	3,712,100,188	1,935,370,147	7,673,203,455
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	18,300,974,110	7,228,216,576	61,863,323,962	17,374,422,339
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,725,203,767	5,530,457,065	59,287,553,619	15,676,662,828
8. Chi phí bán hàng	24				0	
- Chi phí bán hàng	24A				0	
- Chi phí chờ kết chuyển (14221)	24B				0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,083,810,726	9,356,720,219	33,847,850,280	24,369,761,493
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1,336,989,117	2,266,272,708	26,471,558,464	33,074,161,711
11. Thu nhập khác	31		1,655,765,345	2,722,886	2,446,271,495	545,893,481
12. Chi phí khác	32		137,357,939	13,653,279	137,359,290	486,792,009
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,518,407,406	(10,930,393)	2,308,912,205	59,101,472
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,855,396,523	2,255,342,315	28,780,470,669	33,133,263,183
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	780,464,683	287,232,258	7,322,873,274	4,110,475,496
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		(100,681,870)	0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,074,931,840	2,068,791,927	21,457,597,395	29,022,787,687
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					



Hà Nội, ngày 13 tháng 1 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần T. Trang Nhung

Trịnh Ngọc Tuyết Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Văn Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		733,175,940,407	517,599,428,204
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(405,481,672,000)	(306,956,220,610)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(125,632,347,715)	(153,891,086,532)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(58,373,956,183)	(15,982,095,009)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(7,816,019,462)	(7,297,812,331)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		23,982,293,949	8,724,048,223
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55,527,285,937)	(48,561,046,779)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		104,326,953,059	(6,364,784,834)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(62,802,698,833)	(188,747,071,115)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,896,289,603	5,308,815,669
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(60,906,409,230)	(183,438,255,446)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		435,658,198,341	404,388,616,705
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(456,222,044,274)	(250,291,596,776)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			(1,011,127,032)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17,528,554,525)	(7,348,803,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài		(38,092,400,458)	145,737,089,897
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5,328,143,371	(44,065,950,383)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28,566,909,406	72,566,921,683
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		272,640,165	65,938,106
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	34,167,692,942	28,566,909,406

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần.T.Trang Nhung


Trịnh Ngọc Tuấn Hưng


TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Văn Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần LILAMA 10 tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy số 10 trực thuộc Liên Hiệp các Xí nghiệp Lắp máy Bộ Xây dựng. Là một Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Lắp máy VN. Từ ngày 01/01/2007, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kinh doanh Công ty cổ phần số 0103015215 ngày 29/12/2006.

2- Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình XD;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Thí nghiệm, chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động và kiểm tra chất lượng mối hàn kim loại;
- Đầu tư, XD, Kinh doanh bất động sản, nhà ở, trang trí nội thất (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp.

3- Ngành nghề kinh doanh

- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm (dương lịch).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, được quy đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Nghiệp vụ tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng, do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm. Được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho ;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Cty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Phương pháp đường thẳng).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Cty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: (Công ty được chuyển đổi từ DNNN sang Công ty CP từ ngày 01/1/2007 theo nghị định 187/2004 ngày 16/11/2004. Mức và thời gian được miễn giảm thuế TNDN: 2 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm

50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian 2 năm tiếp theo). Năm 2011 đã hết thời gian được miễn giảm thuế.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt; Tiền gửi ngân hàng	34,167,692,942	24,566,909,406
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		4,000,000,000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	34,167,692,942	28,566,909,406
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động (lương ứng trước)		
- Phải thu khác	335,426,895	761,738,639
- Phải thu BHXH tiền ốm đau thai sản	285,187,352	487,326,006
- Thuế TNCN của CBNV		188,638,383
- Phải thu khác	50,239,543	85,774,250
Cộng	335,426,895	761,738,639
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	4,040,955,945	4,287,900,660
- Công cụ, dụng cụ	360,575,422	104,516,759
- Chi phí SX, KD dở dang	136,892,422,434	166,163,517,575
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	141,293,953,801	170,555,934,994

(Giá trị hàng tồn kho chủ yếu là khối lượng XD/CB dở dang của các công trình và sẽ được nghiệm thu sang các quý tiếp theo nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dự để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Tiền thuê đất

Cộng**0****0****06- Phải thu dài hạn nội bộ**

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

...

...

...

...

07- Phải thu dài hạn khác**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

...

..

...

..

...

..

..

..

...

..

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	9,300,219,642	33,715,214,624	89,458,963,847	1,314,244,642	778,112,668	134,566,755,423
- Mua trong năm		760,271,582	4,770,237,455	302,526,364		5,833,035,401
- Đầu tư XDCB hoàn thành	142,792,730,881	82,187,138,936				224,979,869,817
- Tăng khác(mua lại TSCĐ thuê tài chính)						0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			333,300,000			333,300,000
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	152,092,950,523	116,662,625,142	93,895,901,302	1,616,771,006	778,112,668	365,046,360,641
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7,700,219,703	29,975,735,417	69,310,076,087	827,675,983	623,376,230	108,437,083,420
- Khấu hao trong năm	5,554,937,785	10,753,044,993	12,050,140,371	299,138,170	149,108,832	28,806,370,151
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Tăng khác(mua lại TSCĐ thuê tài chính)						0
- Thanh lý, nhượng bán			333,300,000			333,300,000
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	13,255,157,488	40,728,780,410	81,026,916,458	1,126,814,153	772,485,062	136,910,153,571
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	1,599,999,939	3,739,479,207	20,148,887,760	486,568,659	154,736,438	26,129,672,003
- Tại ngày cuối năm	138,837,793,035	75,933,844,732	12,868,984,844	489,956,853	5,627,606	228,136,207,070

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thi	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình #	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						0
- Thuê tài chính trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm			0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						0
- Khấu hao trong năm						0
- Mua lại TSCĐ thuê TC						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	B quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	5,790,942,000				0	5,790,942,000
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác	0					0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	5,790,942,000	0	0	0	0	5,790,942,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					0	0
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán (...)						0

- Giảm khác (....)						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	5,790,942,000	0	0	0	0	5,790,942,000
- Tại ngày cuối năm	5,790,942,000	0	0	0	0	5,790,942,000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	785,310,638	272,625,329,437

Trong đó

+ Công trình: Cầu KC50-42 – Hoà Bình		
+ Công trình: Nhà ăn ca	119,477,200	
+ Công trình: Xưởng hàn dầm	665,833,438	117,960,681
+ Công trình: Thủy điện Nậm công 3		149,435,710,536
+ Công trình: Nhà văn phòng Thanh xuân		123,071,658,220

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư		110,834,604,478		110,834,604,478
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		110,834,604,478		110,834,604,478
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế		5,257,509,037		5,257,509,037
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		5,257,509,037		5,257,509,037
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư		105,577,095,441		105,577,095,441
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà		105,577,095,441		105,577,095,441
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	...	...
- Đầu tư trái phiếu	...	...
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	...	...
- Cho vay dài hạn	...	...
- Đầu tư dài hạn khác:	26,280,793,625	26,280,793,625
	0	0
+ Góp vốn cổ phần vào Công ty đầu tư & PT đô thị Lilama	26,280,793,625	26,280,793,625
Cộng	26,280,793,625	26,280,793,625

Khoản đầu tư dài hạn khác (không phải là khoản đầu tư tài chính), là do Công ty góp vốn và trực tiếp điều hành SXKD, nên không trích lập dự phòng

14- Chi phí trả trước dài hạn	1,669,525,064	
- Chi phí trả trước		
Cộng	0	0
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn NH	143,286,815,233	153,434,881,825
- Vay đối tượng khác	0	26,743,500,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3,510,627,000	3,496,836,000
Cộng	146,797,442,233	183,675,217,825
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	4,575,353,418	7,641,342
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		80,332,641
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	780,464,683	1,273,610,871
- Thuế thu nhập cá nhân	273,702,033	576,394,073
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		189,820,800
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8,160,637	
Cộng	5,637,680,771	2,127,799,727
17- Chi phí phải trả	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí bảo hành công trình		
- Chi phí trả trước khác	2,490,543,048	1,226,212,612
Cộng	2,490,543,048	1,226,212,612
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	4,365,130,063	4,314,274,386
- Bảo hiểm xã hội	1,381,824,675	66,543,236
- Bảo hiểm y tế	306,669,547	392,745,348
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Bảo hiểm thất nghiệp	50,120,945	187,000,786
- Phải thu khác (dư có)		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,805,771,316	6,119,076,670
- Phải trả Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tiền lãi vay	728,602,000	
- Quỹ từ thiện và phải trả bảo lụt	1,567,873,951	2,232,330,500
- Phải trả lớp học hàn	49,000,000	619,121,526
- Phải trả cổ tức	538,368,475	266,923,000
- Phải trả Kinh phí Đảng	100,000,000	100,000,000
- Phải trả ông Trần Văn Nhuận	34,000,000	34,000,000

- Phải trả BHXH ốm đau thai sản...	89,268,360	425,423,643
- Phải trả CBNV tiền lương giữ hộ	355,461,572	577,352,139
- Phải trả Nguyễn Thanh Oai	156,156,800	-
- Phải trả Ban QLDN NM Thủy điện Sơn La		-
- Phải trả tiền đặt cọc đi libi		1,339,000,000
- Phải trả ngân hàng Công thương Hoàn Kiếm		107,236,304
- Phải trả Thủ Lao HDQT		120,540,000
- Phải trả phải nộp khác	187,040,158	297,149,558
Cộng	9,909,516,546	11,079,640,426

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn

- Vay ngân hàng	162,473,834,214	152,317,939,110
- Vay đối tượng khác	8,000,000,000	
- Trái phiếu phát hành		

b - Nợ dài hạn

- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	170,473,834,214	152,317,939,110

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	0					
Trên 1 năm đến 5 năm	0					
Trên 5 năm	0					

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
b- Thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT; Quỹ DPTC; Quỹ khác; CL tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	90,000,000,000	5,000,000,000	(2,023,313,414)	13,820,819,328	18,380,475,840	125,177,981,754
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	29,022,787,687	29,022,787,687
Tăng khác	-	-	-	8,809,211,880	-	8,809,211,880
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	10,630,108,534	10,630,108,534
Trả cổ tức	-	-	-	-	7,120,000,000	7,120,000,000
Giảm khác	-	-	-	1,556,026	474,597,542	476,153,568
Số dư cuối năm trước	90,000,000,000	5,000,000,000	(2,023,313,414)	22,628,475,182	29,178,557,451	144,783,719,219
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	21,457,597,395	21,457,597,395
Tăng khác	-	-	-	12,290,430,328	-	12,290,430,328
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	65,938,106	732,510,490	798,448,596
Trích các quỹ	-	-	-	-	15,355,169,701	15,355,169,701
Trả cổ tức	-	-	-	-	17,498,471,875	17,498,471,875
Số dư cuối năm nay	90,000,000,000	5,000,000,000	(2,023,313,414)	34,852,967,404	17,050,002,780	144,879,656,770

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	45,900,000,000	45,900,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	44,100,000,000	44,100,000,000
Cộng	90,000,000,000	90,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu & phân phối

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
cổ tức, chia lợi nhuận:		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	90,000,000,000	90,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	...	
+ Vốn góp cuối năm	90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ (cổ tức năm 2010, T/ứng cổ tức Dợt 1/2011)	17,800,000,000	

d- Cổ tức

+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Trong năm 2011 Công ty đã chi trả cổ tức như sau:

Tạm ứng đợt 1/2010: 89 tỷ x 8% = 7,120 tỷ đồng; Ngày thanh toán 31/03/2011

TT đợt 2/2010: 89 tỷ x 7% = 6,230 tỷ đồng; Ngày thanh toán 27/05/2011

Tạm ứng đợt 1/2011: 89 tỷ x 5% = 4,450 tỷ đồng; Ngày thanh toán 30/12/2011

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 17,800,000,000
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,000,000	9,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,000,000	9,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	9,000,000	9,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	100,000	100,000
+ Cổ phiếu phổ thông	100,000	100,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,900,000	8,900,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,900,000	8,900,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2010 được phân phối và trích lập vào các Quỹ (theo điều lệ tổ chức hoạt động của công ty và được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/04/2011, sau đó sẽ hạch toán trích lập các quỹ vào báo cáo tài chính quý 2-2011 cụ thể:

- Quỹ đầu tư phát triển:	9,764,005,000
- Quỹ dự phòng tài chính :	1,215,470,587
- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi:	3,403,317,644
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	972,376,470

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư XD cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ SXKD.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- + Bù đắp các khoản lỗ năm trước, các khoản chi phí không được tính vào chi phí thu nhập chịu thuế theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	(...)	(.....)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài		
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

(Đơn vị tính:.....)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

31/12/2011

31/12/2010

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)

688,833,834,844 579,142,609,191

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng	688,833,834,844	579,142,609,191
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	...	...
- Doanh thu hợp đồng XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	...	...
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	...	...
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	...	...
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mẫu số 02)	...	...
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28- Giá vốn hàng bán (Mẫu số 11)

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	568,586,472,285	511,997,467,103
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	...	...
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	...	(...)
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...
Cộng	568,586,472,285	511,997,467,103

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mẫu số 21)

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay(lãi tiền gửi Ngân hàng)	950,645,141	3,508,815,669
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	1,800,000,000
- Lãi bán ngoại tệ	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	984,725,006	2,364,387,786
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
Cộng	1,935,370,147	7,673,203,455

30- Chi phí tài chính (Mẫu số 22)

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
- Lãi tiền vay	59,287,553,619	15,676,662,828
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ bán ngoại tệ	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,575,770,343	1,229,093,927
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	468,665,584

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
Cộng	61,863,323,962	17,374,422,339
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mẫu số 51)	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,322,873,274	4,110,475,496
Cộng:	7,322,873,274	4,110,475,496
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mục số 52)	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137,434,022,652	171,720,917,900
- Chi phí nhân công	121,217,465,116	148,332,793,653
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34,041,763,532	18,672,661,262
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	315,717,813	391,835,156
- Chi phí khác bằng tiền	105,170,227,643	80,067,554,498
Cộng	398,179,196,756	419,185,762,469
34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp:	21,457,597,395	29,022,787,687
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận lỗ hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ		
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu ;		
35. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (năm 2010 và năm 2011)		
- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2010	2,068,791,927 đồng	
- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2011	2,074,931,840 đồng	
- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2011 so với Quý 4 năm 2010 tăng :	6,139,913 đồng	
Tương đương tăng	0.30 % so với cùng kỳ năm trước	

127
 TỶ
 LÃNH
 A 1
 11-11

- Lợi nhuận sau thuế năm 2010	29,022,787,687 đồng
- Lợi nhuận sau thuế năm 2011	21,457,597,395 đồng
- LNST năm 2011 so với năm 2010 giảm:	-7,565,190,292 đồng
Tương đương giảm	-26.07 % so với cùng kỳ năm trước

Nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận như sau:

Năm 2010 Doanh nghiệp đang được miễn giảm thuế TNDN 50% (Theo nghị định 187 ngày 16/11/2004 Công ty được chuyển đổi từ DNNN sang Công ty CP từ ngày 01/1/2007). Mức và thời gian được miễn giảm thuế TNDN: được miễn thuế 2 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 -> 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian 2 năm tiếp theo(từ năm 2009 -> 2010). Năm 2011 đã hết thời gian được miễn giảm thuế.

Do nền kinh tế khủng hoảng, lạm phát tăng cao, lãi vay tăng cao, thu hồi vốn gặp nhiều khó khăn, làm ảnh hưởng đến lợi nhuận thực hiện so với cùng kỳ năm trước.

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:	<u>Hoạt động xây lắp</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng toàn DN</u>
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	672,124,469,894	16,709,364,950	688,833,834,844
Theo lĩnh vực địa lý	<u>Miền bắc</u>	<u>Miền trung, Tây nguyên, nước ngoài</u>	<u>Tổng cộng toàn DN</u>
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	510,924,149,365	177,909,685,479	688,833,834,844

NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011</u>	
Doanh thu bán hàng			292,634,636
- Công ty cổ phần LILAMA7	Thuộc TCT LMVN		
Mua hàng			4,295,723,330
- Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ		
- Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phà Lại	Thuộc TCT LMVN		614,000,341
Chi phí lãi vay			4,472,489,000
- Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ		
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ k			

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Phải thu			
- Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ	449,979,900	233,979,900
- Công ty cổ phần LILAMA 3	Thuộc TCT LMVN	581,631,239	581,631,239
- Công ty cổ phần LILAMA 7	Thuộc TCT LMVN		31,975,920
- Công ty cổ phần LILAMA Ninh Bình	Thuộc TCT LMVN	690,806,217	2,310,079,217
Phải trả			
- Công ty CP Lilama 69-1	Thuộc TCT LMVN	633,764,169	414,864,169
- Công ty cổ phần LILAMA 5	Thuộc TCT LMVN	203,077,975	203,077,975
- Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phà Lại	Thuộc TCT LMVN	13,354,253,578	758,655,000
- Công ty cổ phần LILAMA 69-2	Thuộc TCT LMVN	8,799,203,728	10,669,791,944

- Công ty cổ phần LILAMA7	Thuộc TCT LMVN	1,556,298,466	3,921,490,779
- Công ty Lắp máy & XD 45-3	Thuộc TCT LMVN	612,788,353	560,240,728
- Công ty LM & thí nghiệm cơ điện	Thuộc TCT LMVN	418,622,785	16,242,000
- Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ	952,684,428	292,816,386

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

(Đơn vị tính:)

31/12/2011

31/12/2010

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

36- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần . T. Trang Nhung



14/15




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Văn Long